

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		196.999.128.908	211.485.368.383
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	20.596.257.356	29.545.668.377
111	1. Tiền		12.596.257.356	18.545.668.377
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.000.000.000	11.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	15.000.000.000	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		159.079.730.797	179.112.868.365
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	122.980.099.463	146.253.370.087
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		906.361.174	565.275.712
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		6.400.000.000	4.260.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	06	30.153.942.055	29.394.894.461
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.360.671.895)	(1.360.671.895)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	IV. Hàng tồn kho		142.744.337	151.783.233
141	1. Hàng tồn kho	07	142.744.337	151.783.233
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.180.396.418	2.675.048.408
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	08	2.178.863.302	2.357.726.188
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	85.112.962
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.533.116	232.209.258
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		478.903.018.965	490.826.376.316
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		64.719.795.000	64.719.795.000
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		61.100.000.000	61.100.000.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	6. Phải thu dài hạn khác	09	3.619.795.000	3.619.795.000
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		189.244.759.456	173.133.925.217
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	143.773.244.647	136.963.114.059
222	- Nguyên giá		219.341.674.407	202.577.208.420
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(75.568.429.760)	(65.614.094.361)



Handwritten signature

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	45.471.514.809	36.170.811.158
228	- Nguyên giá		58.129.322.442	48.138.362.121
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.657.807.633)	(11.967.550.963)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		490.823.738	27.704.143.530
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	490.823.738	27.704.143.530
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	218.782.208.297	219.112.349.708
251	1. Đầu tư vào công ty con		239.902.475.000	239.902.475.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(21.120.266.703)	(20.790.125.292)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		5.665.432.474	6.156.162.861
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.665.432.474	6.156.162.861
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		675.902.147.873	702.311.744.699

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		207.351.955.457	247.133.419.537
310	I. Nợ ngắn hạn		156.363.242.898	187.977.667.030
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	88.852.196.111	128.629.555.515
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.972.571	246.809.461
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.200.450.416	126.182.469
314	4. Phải trả người lao động		3.146.426.983	5.563.975.253
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14.524.345.670	17.057.132.582
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HỖXD		-	-
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		16.300.000	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	12.245.212.460	7.786.279.795
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	34.100.365.494	28.531.258.762
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		258.973.193	36.473.193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(Tiếp theo)

323	13. Quỹ bình ổn giá		-	-
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		-	-
330	II. Nợ dài hạn		50.988.712.559	59.155.752.507
337	7. Phải trả dài hạn khác	20	2.753.029.354	2.616.519.942
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	47.575.892.002	55.879.441.362
340	10. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn	22	659.791.203	659.791.203
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		468.550.192.416	455.178.325.162
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	468.550.192.416	455.178.325.162
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		9.750.141.082	8.865.578.763
415	5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
421	11. Lợi nhuận chưa phân phối		61.659.192.330	49.171.887.395
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ		47.987.325.076	31.480.641.017
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		13.671.867.254	17.691.246.378
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		675.902.147.873	702.311.744.699

Lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Đồng Giám đốc



Phạm Thị Lan Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 2 năm 2020

Mã số	CHI TIÊU	Thuyết minh	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Lũy kế từ 01/01-30/06/2020	Lũy kế từ 01/01-30/06/2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	121.982.383.443	110.956.509.828	235.796.850.612	192.392.582.344
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		121.982.383.443	110.956.509.828	235.796.850.612	192.392.582.344
11	4. Giá vốn hàng bán	26	113.065.766.458	98.708.993.000	215.939.784.312	169.165.019.264
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		8.916.616.985	12.247.516.828	19.857.066.300	23.227.563.080
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	3.998.832.208	2.561.974.944	11.446.501.303	2.693.542.375
22	7. Chi phí tài chính	28	1.637.195.949	3.897.332.596	4.168.694.525	7.089.060.672
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.972.336.297	2.739.928.843	3.823.176.025	4.843.609.504
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		6.736.655.769	6.551.539.633	13.519.999.951	13.154.604.566
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.541.597.475	4.360.619.543	13.614.873.127	5.677.440.217
31	11. Thu nhập khác	29	(1.572.599.859)	670.667.604	1.015.509.243	766.056.505
32	12. Chi phí khác	30	(1.322.921.944)	344.090.935	958.515.116	513.317.063
40	13. Lợi nhuận khác		(249.677.915)	326.576.669	56.994.127	252.739.442
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.291.919.560	4.687.196.212	13.671.867.254	5.930.179.659
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.291.919.560	4.687.196.212	13.671.867.254	5.930.179.659

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/06/2020

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2020	Giai đoạn từ 1/1 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		13.671.867.254	5.930.179.659
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		10.644.592.069	8.508.119.526
	- Các khoản dự phòng	03		330.141.411	2.181.750.473
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.442.776.120)	(3.005.034.364)
	- Chi phí lãi vay	06		3.823.176.025	4.843.609.504
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.027.000.639	18.458.624.798
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		32.578.322.723	11.221.235.647
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		9.038.896	(20.749.817)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(34.872.436.891)	30.327.043.737
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		669.593.273	(1.866.000.714)
	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.721.222.909)	(4.888.125.923)
	- Thuế TNDN đã nộp	15		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(77.500.000)	(78.900.000)
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>11.612.795.731</i>	<i>53.153.127.728</i>
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.702.501.071)	(41.437.642.132)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.640.006.514	768.181.818
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.339.000.000)	(4.110.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.199.000.000	8.080.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.374.730.433	471.294.875
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(17.827.764.124)</i>	<i>(36.228.165.439)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.645.343.914	79.056.447.100
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(20.379.786.542)	(87.706.150.428)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
	<i>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(2.734.442.628)</i>	<i>(8.649.703.328)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(8.949.411.021)	8.275.258.961

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Giai đoạn từ 1/1/2020 đến 30/06/2020

(Tiếp theo)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29.545.668.377	29.412.593.795
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	03	20.596.257.356	37.687.852.756

Lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Lan Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 02 năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Đơn vị thành viên và công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các đơn vị thành viên và các công ty con như sau:

Các đơn vị thành viên:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Các công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	Thôn Tự Khoát, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cương C, Xã Tiến Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Chi nhánh miền nam - Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Số 53-55 Đường 41 Phường 6, Quận 4, TP Hồ Chí Minh	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 29 ngày 18 tháng 03 năm 2019 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ôtô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gổ, muối;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;

- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniác hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và vắc dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu.

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	24.473.969	28.173.781
Tiền gửi ngân hàng	12.571.783.387	18.517.494.596
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	11.000.000.000
	20.596.257.356	29.545.668.377

04 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>		
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

05 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	122.980.099.463	146.253.370.087
	122.980.099.463	146.253.370.087

06 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu cước vận chuyển, phí dịch vụ kho	17.965.379.940	25.479.294.937
Cổ tức	2.666.697.000	-
Các khoản phải thu khác	2.858.634.267	1.327.451.055
Thu hộ, chi hộ	5.148.898.129	897.262.431
Tạm ứng	148.753.905	268.047.738
Ký cược, ký quỹ	900.620.814	957.880.300
	30.153.942.055	29.394.894.461

07 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020	01/01/2020
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	-	9.038.896
Công cụ, dụng cụ	142.744.337	142.744.337
	142.744.337	151.783.233

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	67.984.173	114.142.845
Phí bảo hiểm trả trước	525.338.079	335.131.052
Chi phí thuê kho	1.221.700.000	1.443.645.806
Khác	363.841.050	464.806.485
	2.178.863.302	2.357.726.188

09 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
Ký quỹ, ký cược dài hạn	3.619.795.000	3.619.795.000
	3.619.795.000	3.619.795.000

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá:					
Số dư đầu kỳ	66.082.436.035	24.029.278.408	108.644.015.161	3.821.478.816	202.577.208.420
Mua mới trong kỳ	-	373.318.182	602.078.182	32.169.096	1.007.565.460
Đầu tư XDCB hoàn thành	15.756.900.527	-	-	-	15.756.900.527
Số dư cuối kỳ	81.839.336.562	24.402.596.590	109.246.093.343	3.853.647.912	219.341.674.407
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu kỳ	13.547.353.805	9.392.256.179	40.431.544.975	2.242.939.402	65.614.094.361
Khấu hao trong kỳ	2.318.202.798	1.821.382.152	5.525.091.219	289.659.231	9.954.335.399
Số dư cuối kỳ	15.865.556.603	11.213.638.331	45.956.636.194	2.532.598.633	75.568.429.760
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu kỳ	52.535.082.230	14.637.022.229	68.212.470.186	1.578.539.414	136.963.114.059
Số dư cuối kỳ	65.973.779.959	13.188.958.259	63.289.457.149	1.321.049.279	143.773.244.647

11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	43.454.310.744	4.684.051.377	48.138.362.121
Số tăng trong kỳ	9.835.960.321	155.000.000	9.990.960.321
- Mua mới		155.000.000	155.000.000
- XDCB hoàn thành	9.835.960.321		9.835.960.321
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	53.290.271.065	4.839.051.377	58.129.322.442
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.762.416.230	4.205.134.733	11.967.550.963
Số tăng trong kỳ	579.562.224	110.694.446	690.256.670
- Khấu hao trong kỳ	579.562.224	110.694.446	690.256.670
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.341.978.454	4.315.829.179	12.657.807.633
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	35.691.894.514	478.916.644	36.170.811.158
Tại ngày cuối kỳ	44.948.292.611	523.222.198	45.471.514.809

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng Trâu Qui	-	25.596.947.212
Mua sắm TSCĐ, dự án khác	490.823.738	2.107.196.318
	490.823.738	27.704.143.530

13 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	239.902.475.000	239.902.475.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH vận tải và dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	44.000.000.000
Công ty cổ phần vận tải biển Vinafco	22.222.475.000	22.222.475.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	31.500.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	45.000.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	30.180.000.000
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	42.000.000.000	42.000.000.000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(21.120.266.703)	(20.790.125.292)
Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	(21.120.266.703)	(20.790.125.292)

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.480.473.203	2.832.040.347
Chi phí tư vấn chiến lược cho giai đoạn 2017-2022	1.657.381.901	2.154.596.465
Chi phí cải tạo văn phòng, kho bãi	717.787.994	360.918.538
Khác	809.789.376	808.607.511
	5.665.432.474	6.156.162.861

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
Phải trả người bán ngắn hạn	88.852.196.111	128.629.555.515
	88.852.196.111	128.629.555.515

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
Thuế giá trị gia tăng	2.266.552.179	16.490.610
Thuế thu nhập cá nhân	111.306.765	109.691.859
Thuế khác	822.591.472	-
	3.200.450.416	126.182.469

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí lãi vay	101.953.116	137.987.602
Chi phí vận chuyển	12.468.699.661	15.896.651.985
Chi phí xây dựng	112.727.274	372.436.210
Chi phí khác	1.840.965.619	650.056.785
	<u>14.524.345.670</u>	<u>17.057.132.582</u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	1.618.971.718	705.893.913
Cổ tức phải trả	609.620.770	609.620.770
Nhận ký quỹ ngắn hạn	425.173.770	520.750.000
Phải trả do thu chi hộ	7.699.880.148	4.177.650.458
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.891.566.054	1.772.364.654
	<u>12.245.212.460</u>	<u>7.786.279.795</u>

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vay ngắn hạn	34.100.365.494	28.531.258.762
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-
	<u>34.100.365.494</u>	<u>28.531.258.762</u>

20 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.753.029.354	2.616.519.942
	<u>2.753.029.354</u>	<u>2.616.519.942</u>

21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Vay dài hạn	47.575.892.002	55.879.441.362
Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-
	<u>47.575.892.002</u>	<u>55.879.441.362</u>

22 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	659.791.203	659.791.203
	<u>659.791.203</u>	<u>659.791.203</u>

23.a . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.448.545.873	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	32.197.673.907	437.787.078.784
Lãi trong năm							5.930.179.659	5.930.179.659
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ khác			417.032.890				(417.032.890)	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	37.410.820.676	443.417.258.443
Năm nay								
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	8.865.578.763	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	49.171.887.395	455.178.325.162
Lãi trong năm							13.671.867.254	13.671.867.254
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(300.000.000)	(300.000.000)
Trích quỹ khác			884.562.319				(884.562.319)	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	9.750.141.082	(1.729.495.242)	11.293.586.504	1.729.495.242	61.659.192.330	468.550.192.416

Đơn vị tính: VND

23.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức chia trên lợi nhuận các năm trước	-	-
- Cổ tức tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

23.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.982.383.443	110.956.509.828
	<u>121.982.383.443</u>	<u>110.956.509.828</u>

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	113.065.766.458	98.708.993.000
	<u>113.065.766.458</u>	<u>98.708.993.000</u>

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.332.112.194	339.727.444
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.666.697.000	2.222.247.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	23.014	-
	<u>3.998.832.208</u>	<u>2.561.974.944</u>

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Lãi tiền vay	1.972.336.297	2.739.928.843
Dự phòng/(Hoàn nhập) đầu tư tài chính dài hạn	(335.140.348)	1.113.803.753
Chi phí tài chính khác	-	43.600.000
	<u>1.637.195.949</u>	<u>3.897.332.596</u>

29 THU NHẬP KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Thanh lý TSCĐ	(1.655.006.514)	383.181.818
Thu bồi thường hàng hỏng	47.277.775	50.238.873
Các khoản khác	35.128.880	237.246.913
	<u>(1.572.599.859)</u>	<u>670.667.604</u>

30 CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Thanh lý TSCĐ	(1.640.006.514)	30.867.865
Chi bồi thường hàng hỏng	62.567.022	30.390.624
Chi phí thuế đất phải nộp	207.650.173	129.373.388
Các khoản khác	46.867.375	153.459.058
	(1.322.921.944)	344.090.935

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020	Quý 2/2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	-	-
	-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thị Vân

Kế toán trưởng



Lê Thị Minh Phương



Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2020
 Tổng giám đốc

Phạm Thị Lan Hương